GrammarTrack

SƠ CẤP PHIẾU BÀI TẬP PDF

Bài tập từ loại tiếng Anh có đáp án



có đáp án

Nhận biết danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ và đọc đúng các kí hiệu N, V, Adj, Adv, S, O, C, V2, V3 trong sách và từ điển. Gồm bảng kí hiệu ngắn và năm bài tập, đáp án ở trang cuối. Trình độ A2.

HỌ TÊN

NGÀY

QUY TẮC

Kí hiệu từ loại

Kí hiệu	Từ loại	Ví dụ
N	danh từ	book, music
V	động từ	go, have
Adj	tính từ	happy, big
Adv	trạng từ	well, always
Pron	đại từ	she, them
Prep	giới từ	in, for
Conj	liên từ	and, because
Det	từ hạn định	a, the, my

QUY TẮC

Kí hiệu trong công thức

- **S** chủ ngữ, **O** tân ngữ, **C** bổ ngữ (sau be, look, seem...)
- **V0** nguyên thể, **V2** quá khứ đơn, **V3 (Vpp)** quá khứ phân từ
- **sb** = somebody (ai đó), **sth** = something (cái gì đó)

1 Bài 1. Nhận biết từ loại

Từ trong ngoặc thuộc từ loại nào? Khoanh tròn kí hiệu đúng.

1 **We had a lovely holiday. (lovely)** — a) Adv | b) Adj | c) N

2 **She sings beautifully. (beautifully)** — a) Adj | b) V | c) Adv

3 **I love my work. (work)** — a) N | b) V | c) Adj

4 **They work in a hospital. (work)** — a) N | b) V | c) Adv

5 **The keys are under the sofa. (under)** — a) Conj | b) Adv | c) Prep

6 **I stayed home because it was raining. (because)**

a) Conj | b) Prep | c) Pron

7 **He runs very fast. (fast)** — a) Adj | b) Adv | c) N

8 **It's a fast train. (fast)** — a) Adv | b) N | c) Adj

2 Bài 2. S, V, O hay C?

Phần trong ngoặc là thành phần nào của câu? Khoanh tròn S (chủ ngữ), V (động từ), O (tân ngữ) hoặc C (bổ ngữ).

1 **My brother plays the guitar. (the guitar)** — a) S | b) O | c) C

2 **Swimming is good for you. (Swimming)** — a) V | b) O | c) S

3	My mother is a nurse. (a nurse)	a) O	b) C	c) S
4	The soup smells delicious. (delicious)	a) C	b) O	c) V
5	We visited our grandparents. (visited)	a) S	b) V	c) O
6	Did you see Lan yesterday? (Lan)	a) S	b) C	c) O

3 Bài 3. Đọc kí hiệu động từ

Viết dạng đúng của động từ theo kí hiệu trong ngoặc.

1. I want _____ a new phone. (to V: buy)
2. She enjoys _____ to music. (V-ing: listen)
3. We _____ to Da Lat last summer. (V2: go)
4. Have you ever _____ sushi? (V3: eat)
5. You should _____ more water. (V0: drink)
6. This bridge was _____ in 1990. (Vpp: build)

4 Bài 4. Lỗi người Việt hay mắc

Mỗi câu có một lỗi. Viết lại câu đúng.

1. My sister very beautiful.

2. Is raining outside.

3. She speaks English very good.

4. They have went home.

5 I always do one's homework after dinner.

6 He is a carefully driver.

5 Bài 5. Dịch sang tiếng Anh

Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Chú ý câu nào cũng cần có S và V.

1 Bộ phim này rất thú vị.

2 Trời đang mưa.

3 Cô ấy đã gửi cho tôi một bức thư.

4 Tôi quên mang ô (dù).

QUÉT MÃ ĐỂ TẢI ỨNG DỤNG

Luyện tập trong ứng dụng GrammarTrack

Nhiệm vụ hằng ngày, XP và chuỗi ngày học – có âm thanh và chấm điểm ngay.

Tải về trên App Store

Tải nội dung trên Google Play

Hoặc luyện tập trên website: grammartrack.com/vi/courses/topics/parts-of-speech

Đáp án

Bài tập từ loại tiếng Anh có đáp án

1

1 b) Adj | 2 c) Adv | 3 a) N | 4 b) V | 5 c) Prep | 6 a) Conj | 7 b) Adv | 8 c) Adj

2

1 b) O | 2 c) S | 3 b) C | 4 a) C | 5 b) V | 6 c) O

3

1 to buy | 2 listening | 3 went | 4 eaten | 5 drink | 6 built

4

1. My sister is very beautiful. / My sister's very beautiful.
2. It is raining outside. / It's raining outside.
3. She speaks English very well. / She speaks very good English.
4. They have gone home. / They've gone home. / They went home.
5. I always do my homework after dinner.
6. He is a careful driver. / He drives carefully.

5

1. This film is very interesting. / This movie is very interesting.
2. It is raining. / It's raining.
3. She sent me a letter. / She sent a letter to me. / She has sent me a letter. / She's sent me a letter.
4. I forgot to bring my umbrella. / I forgot to bring an umbrella. / I forgot to take my umbrella. / I forgot my umbrella.